Vietnam Journal of Community Medicine, Vol. 67, No. 8, 310-314

LEARNING MOTIVATION OF LABORATORY TECHNOLOGY STUDENTS AT VINH MEDICAL UNIVERSITY AND SOME RELATED FACTORS

Nguyen Thi Nga[1], Nguyen Canh Phu[1], Pham Thi Thu Hang[2]

[1]*Vinh Medical University - 161 Nguyen Phong Sac, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam*
[2]*Vinh University of Technology and Education - 117 Nguyen Viet Xuan, Truong Vinh, Nghe An, Vietnam*

Received: 02/06/2026
Reviced: 21/07/2026; Accepted: 20/08/2026

ABSTRACT

Objective: To describe the current status of academic motivation among Medical Laboratory Technology students at Vinh Medical University and to identify factors associated with their academic motivation.

Subjects and Methods: A cross-sectional descriptive study with analytical components was conducted from September 2025 to April 2026 among 207 Medical Laboratory Technology students from the first to the fourth academic year at Vinh Medical University. Data were collected using a self-administered questionnaire consisting of demographic characteristics, potential influencing factors, and the Academic Motivation Scale (AMS), which includes 28 items assessing seven dimensions of academic motivation. Academic motivation was evaluated using the Self-Determination Index (SDI). Data were entered and analyzed using SPSS version 20.0.

Results: The proportion of students with good academic motivation was 65.3%, whereas 34.7% demonstrated suboptimal academic motivation. The mean scores of all motivation dimensions were above 4.0. Identified external regulation had the highest mean score (5.8 ± 0.9), while amotivation had the lowest mean score (1.9 ± 1.0). Factors significantly associated with academic motivation included self-confidence (OR = 2.21), support and encouragement from family and friends (OR = 2.75), positive perceptions of the image and role of the Medical Laboratory Technology profession in society (OR = 3.40), appropriate teaching methods (OR = 3.13), guidance and encouragement from lecturers (OR = 2.59), and a suitable training curriculum (OR = 3.52) ($p < 0.05$).

Conclusion: Most Medical Laboratory Technology students at Vinh Medical University exhibited good academic motivation. Academic motivation was influenced by individual, family, professional perception, and educational environment factors. Universities should strengthen academic support services, innovate teaching methods, and continuously improve training programs to enhance students' academic motivation.

Keywords: academic motivation; Medical Laboratory Technology students; Academic Motivation Scale (AMS).

*Corresponding author
Email: nganguyenhmu291@gmail.com **Phone**: (+84) 396970127 **DOI:** 10.52163/yhc.v67i8.6342

ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NGÀNH XÉT NGHIỆM TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN

Nguyễn Thị Nga[1], Nguyễn Cảnh Phú[1], Phạm Thị Thu Hằng[2]

[1]*Trường Đại học Y khoa Vinh - 161 Nguyễn Phong Sắc, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam*
[2]*Trường Đại học Sư phạm Kĩ thuật Vinh - 117 Nguyễn Viết Xuân, Trường Vinh, Nghệ An, Việt Nam*

Ngày nhận bài: 02/06/2026
Ngày chỉnh sửa: 21/07/2026; Ngày duyệt đăng: 20/08/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng động lực học tập của sinh viên ngành Xét nghiệm Trường Đại học Y khoa Vinh và xác định một số yếu tố liên quan.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích được thực hiện từ tháng 9/2025 đến tháng 4/2026 trên 207 sinh viên ngành Xét nghiệm từ năm thứ nhất đến năm thứ tư tại Trường Đại học Y khoa Vinh. Số liệu được thu thập bằng bộ câu hỏi tự điền gồm các thông tin chung, các yếu tố liên quan và thang đo Academic Motivation Scale (AMS) gồm 28 câu hỏi đánh giá 7 nhóm động lực học tập. Động lực học tập được xác định thông qua chỉ số tự quyết (Self Determination Index – SDI). Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0.

Kết quả: Tỷ lệ sinh viên có động lực học tập tốt đạt 65,3%, trong khi 34,7% có động lực học tập chưa tốt. Điểm trung bình các loại động lực học tập đều trên 4 điểm; trong đó động lực bên ngoài để xác định có điểm cao nhất (5,8 ± 0,9) và không có động lực có điểm thấp nhất (1,9 ± 1,0). Các yếu tố có liên quan có ý nghĩa thống kê với động lực học tập gồm niềm tin vào bản thân, sự giúp đỡ và động viên của gia đình và bạn bè, hình ảnh và vai trò của ngành Xét nghiệm trong xã hội, phương pháp dạy học phù hợp, sự hướng dẫn của giảng viên và chương trình đào tạo phù hợp (p<0,05).

Kết luận: Đa số sinh viên ngành Xét nghiệm Trường Đại học Y khoa Vinh có động lực học tập tốt. Động lực học tập chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố cá nhân, gia đình, nhận thức nghề nghiệp và môi trường đào tạo. Nhà trường cần tăng cường các giải pháp hỗ trợ học tập, đổi mới phương pháp giảng dạy và hoàn thiện chương trình đào tạo nhằm nâng cao động lực học tập cho sinh viên.

Từ khóa: Động lực học tập; sinh viên xét nghiệm; thang đo AMS.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Động lực học tập (ĐLHT) là yếu tố quan trọng giúp sinh viên chủ động, tích cực trong học tập và ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập cũng như năng lực nghề nghiệp tương lai [1,2]. Đối với sinh viên ngành Xét nghiệm y học, ĐLHT góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng nhu cầu nhân lực y tế.

Nhiều nghiên cứu cho thấy ĐLHT chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như đặc điểm cá nhân, môi trường học tập, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và sự hỗ trợ từ gia đình, bạn bè, giảng viên [3–7]. Thang đo Academic Motivation Scale (AMS) là công cụ được sử dụng rộng rãi để đánh giá động lực học tập theo thuyết Tự quyết và đã được kiểm chứng về độ tin cậy [4]. Tại Trường Đại học Y khoa Vinh, AMS đã được sử dụng để đánh giá ĐLHT của sinh viên Điều dưỡng. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào áp dụng công cụ này trên sinh viên ngành Xét nghiệm y học. Vì vậy, việc khảo sát thực trạng ĐLHT và các yếu tố liên quan ở nhóm đối tượng này là cần thiết.

Xuất phát từ thực tiễn trên, chúng tôi thực hiện nghiên cứu "Động lực học tập của sinh viên ngành Xét nghiệm Trường Đại học Y khoa Vinh và một số yếu tố liên quan" nhằm cung cấp thêm cơ sở khoa học cho các giải pháp nâng cao động lực học tập và chất lượng đào tạo.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu: tại trường Đại học Y khoa Vinh từ tháng 9/2025 đến tháng 4/2026.

Đối tượng nghiên cứu**:** Sinh viên ngành Xét nghiệm từ năm thứ nhất đến năm thứ tư tại Trường Đại học Khoa Vinh.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Sinh viên ngành Xét nghiệm hệ chính quy đang học tại Trường Đại học Y khoa Vinh năm học 2025-2026. Sinh viên đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Sinh viên đang ốm, điều trị bệnh, nghỉ học không tham gia nghiên cứu. Sinh viên từ chối tham gia nghiên cứu.

Cỡ mẫu và cách chọn mẫu: Chọn mẫu toàn bộ trên SV hệ chính quy ngành xét nghiệm trường Đại học Y khoa Vinh năm học 2025-2026 và thu thập được 207 sinh viên (tỉ lệ sinh viên tham gia nghiên cứu 98,6%).

Kỹ thuật công cụ thu thập số liệu: Số liệu được thu thập bằng bộ câu hỏi soạn sẵn, thiết kế dưới dạng phiếu khảo sát cho sinh viên tự điền. Bộ câu hỏi gồm 2 phần:

Phần 1: Thông tin chung và các yếu tố liên quan đến động lực học tập. Phần 2: Bộ công cụ AMS gồm 28 câu hỏi với 7 tiểu mục, mỗi tiểu mục gồm 4 câu hỏi để đánh giá: (1) Động lực bên trong để biết, (2) động lực bên trong-để hoàn thành, (3) động lực bên trong-để trải nghiệm, (4)

*Tác giả liên hệ
Email: nganguyenhmu291@gmail.com **Điện thoại**: (+84) 396970127 **DOI:** 10.52163/yhc.v67i8.6342

động lực bên ngoài-để xác định, (5) động lực bên ngoài-để kiểm soát, (6) động lực bên ngoài – để điều chỉnh bên ngoài và (7) không có động lực. Bộ công cụ AMS sử dụng thang đo Likert 7 mức độ cho các đánh giá về động lực học tập, trong đó 7 = Tuyệt đối đúng, 5-6 = Đúng phần lớn, 4 = Khá đúng, 2-3 = Không đúng một chút, 1 = Tuyệt đối không đúng. Trong đó, khi mỗi câu trong từng tiểu mục được đánh giá từ 4 đến 7 đều có giá trị đồng ý với quan điểm đó.

Chỉ số sự tự quyết (Self Determination Index-SDI) dao động từ -18 (rất ít tự quyết) đến +18 (rất tự quyết). Công thức tính điểm các mục như sau:

- Động lực bên trong để biết = (Câu2 + Câu 9 + Câu 16 + Câu 23)/4
- Động lực bên trong để hoàn thành = (Câu 6 + Câu 13 + Câu 20 + Câu 27)/4
- Động lực bên trong để trải nghiệm sự kích thích = (Câu 4 + Câu 11 + Câu 18 + Câu 25)/4
- Động lực bên ngoài để xác định = (Câu 3 + Câu 10 + Câu 17 + Câu 24)/4
- Động lực bên ngoài để kiểm soát = (Câu 7 + Câu 14 + Câu 21+ Câu 28)/4
- Động lực bên ngoài để điều chỉnh bên ngoài = (Câu 1 + Câu 8 + Câu 15 + Câu 22)/4
- Không có động lực = (Câu 5 + Câu 12 + Câu 19 + Câu 26)/4

Chỉ số tự quyết (SDI) = 2*((động lực bên trong - để biết + động lực bên trong để hoàn thành + động lực bên trong để trải nghiệm)/3)) - động lực bên ngoài để xác định – ((động lực bên ngoài để kiểm soát + động lực bên ngoài để điều chỉnh bên ngoài)/2) + 2*không có động lực [3, 4].

Phân loại ĐLHT:

Động lực học tập chưa tốt:

- Không có động lực: -18,00 ≤ Chỉ số tự quyết (SDI) < -10,79
- Có rất ít động lực: -10,80 ≤ Chỉ số tự quyết (SDI) < -3,59
- Có động lực: -3,60 ≤ Chỉ số tự quyết (SDI) < 3,59

Động lực học tập tốt:

- Có nhiều động lực: 3,60 ≤ Chỉ số tự quyết (SDI) < 10,79
- Có rất nhiều động lực: 10,80 ≤ Chỉ số tự quyết (SDI) ≤ 18,00 [3, 4].

Bộ công cụ AMS đã được sử dụng rộng rãi ở các nước châu Âu và Châu Mỹ. Năm 2019 tác giả Nguyễn Văn Lượt và cộng sự đã dịch bộ công cụ ra Tiếng Việt và kiểm định trên 341 sinh viên đại học tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã xác định được độ tin cậy của bộ công cụ với test Cronbach's Alpha lần lượt ở các tiểu mục đạt 0.86, 0.86, 0.85, 0.80, 0.83, 0.81, 0.87. Bộ công cụ AMS đã được dịch, chuẩn hóa và đánh giá sự phù hợp để xác định động lực học tập của sinh viên tại Việt Nam [4-7].

Phân tích và xử lý số liệu: Số liệu nhập bằng phần mềm Epidata 3.1, sau đó chuyển sang phần mềm SPSS 20.0 để phân tích.

Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu được Hội đồng khoa học trường Đại học Y Khoa Vinh thông qua và những số liệu thu được chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu và đảm bảo bí mật.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm về đối tượng nghiên cứu.

Bảng 1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu

Thông tin chung		Số lượng (n)	Tỉ lệ (%)
Giới tính	Nam	52	25,1
	Nữ	155	74,9
Năm học	Năm nhất	70	33,8
	Năm 2	43	20,8
	Năm 3	54	26,1
	Năm 4	40	19,3
Chi phí đủ trang trải	Có	148	71,5
	Không	59	28,5
Được khen thưởng	Có	38	18,4
	Không	169	81,6
Được học bổng	Có	26	12,6
	Không	181	87,4
Tham gia CLB	Có	122	58,9
	Không	85	41,1
Hoạt động thể thao	Có	98	47,3
	Không	109	52,7
Tuổi	Trung bình- độ lệch chuẩn: 20,8 ± 1,4 Giá trị nhỏ nhất – Giá trị lớn nhất: 18–25		

Trong tổng số 207 sinh viên tham gia nghiên cứu, nữ giới chiếm đa số (74,9%). Sinh viên năm thứ nhất chiếm tỷ lệ cao nhất (33,8%). Phần lớn sinh viên cho biết có đủ chi phí trang trải học tập và sinh hoạt (71,5%). Tỷ lệ sinh viên tham gia câu lạc bộ đạt 58,9% và tham gia hoạt động thể thao đạt 47,3%.

3.2. Động lực học tập của sinh viên Xét nghiệm

Bảng 2. Điểm trung bình của các loại động lực học tập

Loại động lực	Điểm động lực Trung bình ± Độ lệch chuẩn
Động lực bên trong-để biết	5,2±0,9
Động lực bên trong-hướng tới thành tựu	5,0±1,0
Động lực bên trong-để trải nghiệm	4,9±1,1
Động lực bên ngoài-để xác định	5,8±0,9
Động lực bên ngoài- để kiêm soát	5,1±1,1
Động lực bên ngoài điều chỉnh bên ngoài	5,3±1,0
Không có động lực	1,9±1,0

Hầu hết các loại động lực đều có điểm trung bình trên 4. Điểm động lực bên ngoài để xác định có giá trị cao nhất (5,8 ± 0,9), trong khi điểm không có động lực thấp nhất (1,9 ± 1,0).

Bảng 3. Phân loại động lực học tập

Phân loại động lực		Số lượng (n)	Tỉ lệ (%)
Động lực học tập chưa tốt	Không có động lực	0	0
	Có rất ít động lực	2	1,0
	Có động lực	70	33,7
	Tổng	72	34,7
Động lực học tập tốt	Có nhiều động lực	123	59,4
	Có rất nhiều động lực	12	5,9
	Tổng	135	65,3
Tổng chung		207	100

Trong tổng số 207 sinh viên tham gia nghiên cứu, tỷ lệ sinh viên có động lực học tập tốt chiếm 65,3%; trong đó

59,4% có nhiều động lực và 5,9% có rất nhiều động lực. Nhóm động lực học tập chưa tốt chiếm 34,7%.

3.3. Các yếu tố liên quan đến Động lực học tập của sinh viên Xét nghiệm

Bảng 4. Hồi quy đơn biến giữa động lực học tập và yếu tố động lực thúc đẩy học tập ngành cử nhân Xét nghiệm

Các yếu tố		Động lực học tập				OR (95% CI)	p
		Tốt		Chưa tốt			
		n	%	n	%		
Niềm tin bản thân	Không	42	53,8	36	46,2	1	0,008
	Có	93	72,1	36	27,9	2,21 (1,22-4,00)	
Sự giúp đỡ, động viên của gia đình, bạn bè	Không	39	50,6	38	49,9	1	0,001
	Có	96	73,8	34	26,2	2,75 (1,52–4,99)	
Hình ảnh, vai trò ngành Xét nghiệm trong xã hội	Không	45	50,0	45	50,0	1	<0,001
	Có	90	76,9	27	23,1	3,40 (1,84-6,14)	
Phương pháp dạy học dễ hiểu, phù hợp	Không	41	48,8	43	51,2	1	<0,001
	Có	94	76,4	29	23,6	3,13 (2,22-6,40)	
Sự động viên, hướng dẫn của giáo viên trong học tập	Không	44	52,4	40	47,6	1	0,002
	Có	91	74,0	32	26,0	2,59 (1,42-4,72)	
Chương trình đào tạo phù hợp	Không	40	48,2	43	51,8	1	<0,001
	Có	95	76,6	29	23,4	3,52 (1,90-6,51)	
Sự cạnh tranh trong lớp học	Không	73	62,4	44	37,6	1	0,335
	Có	62	68,9	28	31,1	1,34 (0,74-2,41)	
Hoạt động phong trào	Không	54	61,4	34	38,6	1	0,322
	Có	81	68,1	38	31,9	1,34 (0,75-2,40)	

Bảng 4 cho thấy các yếu tố gồm niềm tin vào bản thân, sự giúp đỡ động viên của gia đình và bạn bè, hình ảnh và vai trò của kỹ thuật viên xét nghiệm trong xã hội, phương pháp dạy học dễ hiểu phù hợp, sự động viên hướng dẫn của giảng viên và chương trình đào tạo phù hợp đều có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với động lực học tập của sinh viên (p<0,05). Trong đó, chương trình đào tạo phù hợp (OR=3,52) và phương pháp dạy học dễ hiểu, phù hợp (OR=3,40) là hai yếu tố có mức độ liên quan mạnh nhất đến động lực học tập tốt. Ngược lại, sự cạnh tranh trong lớp học và hoạt động phong trào chưa ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê với động lực học tập của sinh viên (p>0,05).

4. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung và thực trạng ĐLHT ở Sinh viên Xét nghiệm

Nghiên cứu trên 207 sinh viên ngành Xét nghiệm Trường Đại học Y khoa Vinh cho thấy tỷ lệ sinh viên có động lực học tập tốt đạt 65,3%, trong khi nhóm có động lực học tập chưa tốt chiếm 34,7%. Kết quả này cho thấy đa số sinh viên ngành Xét nghiệm có động lực học tập tích cực và sẵn sàng đầu tư cho quá trình học tập nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong tương lai.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn đáng kể so với nghiên cứu trước đây trên sinh viên Điều dưỡng tại Trường Đại học Y khoa Vinh, trong đó tỷ lệ sinh viên có động lực học tập tốt chỉ đạt 34,3%. Kết quả này cũng cao hơn nghiên cứu của Elbsuony trên sinh viên điều dưỡng tại Ai Cập khi ghi nhận một tỷ lệ đáng kể sinh viên có mức động lực học tập trung bình và thấp [5]. Tuy nhiên, kết quả tương đối tương đồng với nghiên cứu của Trần Thùy Dương trên sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng (60,1%) và nghiên cứu của Nguyễn Trường An trên sinh viên Đại học Y Dược Huế (68,0%) [4,7].

Sự khác biệt giữa sinh viên ngành Xét nghiệm và Điều dưỡng có thể được giải thích bởi nhiều yếu tố. Thứ nhất, sinh viên Xét nghiệm thường có định hướng nghề nghiệp tương đối rõ ràng ngay từ khi lựa chọn ngành học. Đặc thù của ngành Xét nghiệm gắn liền với các lĩnh vực chuyên sâu như huyết học, vi sinh, ký sinh trùng, hóa sinh và sinh học phân tử. Do đó, những sinh viên đăng ký ngành học này thường đã có sự quan tâm nhất định đến công việc chuyên môn và hiểu được tính chất nghề nghiệp tương lai. Theo thuyết động lực học tập, khi người học nhận thức rõ mục tiêu nghề nghiệp và ý nghĩa của hoạt động học tập, động lực học tập sẽ được hình thành và có khả năng duy trì bền vững hơn [1].

Thứ hai, sinh viên Xét nghiệm ít chịu ảnh hưởng bởi định kiến nghề nghiệp hơn so với sinh viên Điều dưỡng. Trong thực tế, nghề điều dưỡng tại Việt Nam mặc dù có vai trò rất quan trọng nhưng vẫn còn tồn tại một số nhận thức xã hội chưa đầy đủ về vị trí nghề nghiệp. Một bộ phận sinh viên điều dưỡng lựa chọn ngành học do không trúng tuyển các ngành khác hoặc chịu ảnh hưởng từ định hướng của gia đình, từ đó làm giảm sự yêu thích nghề nghiệp và ảnh hưởng đến động lực học tập. Trong khi đó, ngành Xét nghiệm thường được nhìn nhận là ngành học tập liên quan đến các kĩ thuật chuyên môn, có vai trò quan trọng trong chẩn đoán và điều trị bệnh. Đặc biệt sau đại dịch COVID-19, vai trò của xét nghiệm y học ngày càng được khẳng định trong hệ thống y tế, góp phần nâng cao hình ảnh nghề nghiệp và tạo động lực cho sinh viên theo học ngành này.

Thứ ba, cơ hội việc làm tương đối ổn định cũng là yếu tố quan trọng giúp sinh viên Xét nghiệm duy trì động lực học tập cao. Hiện nay, nhu cầu nhân lực xét nghiệm không chỉ tăng tại các bệnh viện công lập mà còn tại hệ thống bệnh viện tư nhân, trung tâm xét nghiệm, phòng khám đa khoa và các cơ sở nghiên cứu. Cùng với sự phát triển của y học chính xác và công nghệ sinh học, nhu cầu tuyển dụng kỹ thuật viên xét nghiệm có trình độ ngày càng gia tăng. Theo tác giả Hoàng Thị Mỹ Nga và cộng sự, triển vọng nghề nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy động lực học tập của sinh viên đại học [8]. Khi nhận thấy cơ hội việc làm rõ ràng và ổn định, sinh viên sẽ có xu hướng đầu tư nhiều hơn cho hoạt động học tập.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy điểm động lực bên ngoài để xác định đạt giá trị cao nhất (5,8 ± 0,9), trong khi điểm không có động lực thấp nhất (1,9 ± 1,0). Điều này phản ánh sinh viên nhận thức rõ giá trị của việc học đối với nghề nghiệp tương lai. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Wasityastuti và cộng sự trên sinh viên y khoa Indonesia khi cho thấy động lực học tập có mối liên quan chặt chẽ với bản sắc nghề nghiệp của sinh viên [3].

4.2. Một số yếu tố liên quan đến ĐLHT ở Sinh viên xét nghiệm

Kết quả nghiên cứu cho thấy niềm tin vào bản thân là một trong những yếu tố có liên quan có ý nghĩa thống kê với động lực học tập. Sinh viên có niềm tin vào bản thân có khả năng đạt động lực học tập tốt cao hơn 2,21 lần so

với nhóm còn lại (p=0,008). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Ngô Đình Tâm [2], trong đó tác giả cho rằng niềm tin vào năng lực cá nhân là yếu tố quan trọng thúc đẩy sinh viên chủ động học tập, vượt qua khó khăn và duy trì sự kiên trì trong học tập. Theo lý thuyết nhận thức xã hội, những người có niềm tin cao vào năng lực bản thân thường đặt ra mục tiêu học tập cao hơn và có khả năng thích nghi tốt hơn với các áp lực học tập.

Nghiên cứu cũng ghi nhận sự giúp đỡ và động viên từ gia đình, bạn bè có mối liên quan với động lực học tập (OR=2,75; p=0,001). Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Ngô Đình Tâm [2] và Huỳnh Thị Ngọc My [6]. Gia đình và bạn bè là nguồn hỗ trợ xã hội quan trọng giúp sinh viên giảm bớt căng thẳng, nâng cao sức khỏe tinh thần và duy trì thái độ tích cực đối với học tập. Đối với sinh viên khối ngành sức khỏe, khối lượng kiến thức lớn cùng áp lực thực hành lâm sàng khiến vai trò hỗ trợ từ gia đình và bạn bè càng trở nên quan trọng.

Một trong những yếu tố có mức độ liên quan rõ ràng là hình ảnh và vai trò của kỹ thuật viên xét nghiệm trong xã hội (OR=3,33; p<0,001). Sinh viên nhận thức tích cực về nghề nghiệp tương lai có động lực học tập cao hơn đáng kể so với nhóm còn lại. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Wasityastuti và cộng sự [3], cho thấy bản sắc nghề nghiệp là yếu tố dự báo quan trọng đối với động lực học tập của sinh viên khối ngành sức khỏe. Khi sinh viên nhận thức được ý nghĩa xã hội của nghề nghiệp, họ sẽ có mục tiêu học tập rõ ràng hơn và nỗ lực hơn trong việc tích lũy kiến thức chuyên môn.

Phương pháp dạy học dễ hiểu, phù hợp là yếu tố có mối liên quan đến động lực học tập (OR=3,40; p<0,001). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Huỳnh Thị Ngọc My trên sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ [6]. Các phương pháp giảng dạy tích cực giúp tăng sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên, nâng cao khả năng tiếp thu kiến thức và tạo hứng thú học tập. Trong đào tạo ngành Xét nghiệm, việc tăng cường học tập dựa trên tình huống, thực hành phòng xét nghiệm và ứng dụng công nghệ số có thể góp phần nâng cao động lực học tập của sinh viên.

Bên cạnh đó, sự hướng dẫn của giảng viên và chương trình đào tạo phù hợp cũng có mối liên quan với động lực học tập. Đặc biệt, chương trình đào tạo có sự liên quan tới động lực học tập trong nghiên cứu này (OR=3,52; p<0,001). Kết quả tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Trường An [7], cho thấy khi chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng cập nhật, gắn với thực hành nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động thì sinh viên sẽ nhận thấy rõ giá trị của việc học và có động lực học tập cao hơn.

Ngược lại, nghiên cứu chưa tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa động lực học tập với hoạt động phong trào và sự cạnh tranh trong lớp học (p>0,05). Điều này cho thấy đối với sinh viên ngành Xét nghiệm, các yếu tố liên quan trực tiếp đến nghề nghiệp và chất lượng đào tạo có vai trò quan trọng hơn các yếu tố mang tính xã hội hoặc ngoại khóa.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên ngành Xét nghiệm Trường Đại học Y khoa Vinh có động lực học tập tương đối cao. Sự lựa chọn nghề nghiệp rõ ràng, nhận thức tích cực về vai trò nghề nghiệp, cơ hội việc làm ổn định cùng với môi trường đào tạo phù hợp là những yếu tố quan trọng góp phần nâng cao động lực học tập của sinh viên. Đây là cơ sở khoa học để nhà trường tiếp tục hoàn thiện chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy và tăng cường các hoạt động định hướng nghề nghiệp nhằm duy trì và nâng cao hơn nữa động lực học tập của sinh viên ngành Xét nghiệm trong thời gian tới.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bomia L, Beluzo L, Demeester D, Elander K, Johnson M, Sheldon B. The Impact of Teaching Strategies on Intrinsic Motivation.; 1997. Accessed September 15, 2024. https://eric.ed.gov/?id=ED418925

[2] Ngô Đình Tâm. Nghiên Cứu Động Lực Học Tập Của Sinh Viên Trường Đại Học Công Nghiệp Thực Phẩm Tp.Hcm. In: Đề Tài Nghiên Cứu Khoa Học. Trường Đại Học Công Nghiệp Thực Phẩm Tp.Hcm Khoa Quản Trị Kinh Doanh

[3] Wasityastuti W, Susani YP, Prabandari YS, Rahayu GR. Correlation between academic motivation and professional identity in medical students in the Faculty of Medicine of the Universitas Gadjah Mada Indonesia. Educ Médica. 2018;19(1):23-29.doi:10.1016/j.edumed.2016.12.010

[4] Trần Thùy Dương và cộng sự. Động cơ học tập của sinh viên điều dưỡng chính quy tại trường Đại học Y dược Hải Phòng. Tạp Chí Khoa Học Điều Dưỡng. 2019;2(1):96-104.

[5] Elbsuony MMM. Correlation between academic motivation to study nursing and health-related quality of life among nursing students. J Am Sci. 2016;12(12):95- 103.

[6] Huỳnh Thị Ngọc My, Nguyễn Thị Xuân Quỳnh và cộng sự. Động lực học tập và các yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng trường đại học Y dược Cần Thơ. Tạp chí Y dược học Cần Thơ- số 62/2023. 230-237.

[7] An NT, Phan V, Thắng M, et al. Study of the factors associated to the academic motivation of the students of Hue University of Medicine and Pharmacy. Published online September 27, 2021.

[8] Hoàng Thị Mỹ Nga, Nguyễn Tuấn Kiệt. Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế Trường Đại học Cần Thơ. Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Cần Thơ. 2016; Số 46:107-115. doi:10.22144/ctu.jvn.2016.575